

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk
Năm báo cáo: 2015

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk (Daklaktourist).
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4003000058 do Sở kế hoạch và đầu tư cấp ngày 31/03/2005; thay đổi lần thứ hai đăng ký kinh doanh số 6000177738 ngày 21/12/2009 và thay đổi lần thứ 6 ngày 29/04/2014
- Vốn điều lệ: 93.074.150.000VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 93.074.150.000VND
- Địa chỉ: 03 Phan Chu Trinh, phường Thống Nhất, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
- Số điện thoại: (084) 0500 3852 322
- Số fax: (084) 0500 3842 115
- Website: daklaktourist.com.vn
- Mã cổ phiếu: DLD

2. Quá trình hình thành và phát triển

➤ Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk được thành lập theo Quyết định số 302/QĐ-UB ngày 21/02/2005 do Ủy Ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk cấp. Giấy phép đăng ký kinh doanh số 40.03.000058 do Sở Kế hoạch đầu tư cấp ngày 31/03/2005. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 05 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- ◆ Thay đổi lần thứ I vào ngày 21 tháng 04 năm 2006;
- ◆ Thay đổi lần thứ II vào ngày 21 tháng 12 năm 2009;
- ◆ Thay đổi lần thứ III vào ngày 22/04/2010 số 6000177738;
- ◆ Thay đổi lần thứ IV vào ngày 05 tháng 06 năm 2012;
- ◆ Thay đổi lần thứ V vào ngày 16 tháng 09 năm 2013;
- ◆ Thay đổi lần thứ VI vào ngày 29 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 03 Phan Chu Trinh, phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- ◆ Khách sạn Sài Gòn - Ban Mê : 03 Phan Chu Trinh, TP. Buôn Ma Thuột
- ◆ Khách sạn Cao Nguyên : 65 Phan Chu Trinh, TP. Buôn Ma Thuột
- ◆ Khách sạn Thành Công : 51 Lý Thường Kiệt, TP. Buôn Ma Thuột
- ◆ Khu Du lịch Hồ Lắk : Buôn Jun, thị trấn Liên Sơn, Huyện Lắk
- ◆ Nhà hàng Thăng Lợi - Công viên nước : Km 4, Quốc lộ 14, TP. Buôn Ma Thuột

➤ Quá trình tăng vốn điều lệ:

Công ty Cổ phần Du lịch Đắc Lắc khi mới thành lập có vốn điều lệ là 22.571.420.000 đồng, vốn điều lệ hiện nay là 93.074.150.000. Quá trình tăng vốn điều lệ của Công ty như sau:

- **Năm 2005:** Vốn Điều lệ là 22.571.420.000 đồng (theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 40.03.000058 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đắc Lắc cấp ngày 31/03/2005).
- **Năm 2006:** Vốn điều lệ Công ty tăng thêm 67.714.260.000 đồng. Theo Nghị quyết ĐHCĐ bất thường thông qua ngày 30/11/2006, Công ty phát hành thêm 6.771.426 cổ phần (tương đương 67.714.260.000 đồng) cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 3:1; giá phát hành 10.000 đồng/cổ phiếu. Số lượng cổ phần phát hành thêm được phân phối qua nhiều giai đoạn như sau:
- **Năm 2008:** Vốn Điều lệ Công ty tăng thêm 2.593.950.000 đồng. Vốn Điều lệ Công ty tăng thêm 2.593.950.000 đồng từ nguồn thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn từ năm 2005 đến năm 2007. (Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông bất thường ngày 26 tháng 09 năm 2008). Số lượng cổ phần tăng thêm được phân phối cho cổ đông hiện hữu tương ứng với tỉ lệ cổ phần đang sở hữu.
- **Năm 2009:** Vốn Điều lệ Công ty tăng thêm 194.520.000 đồng. Vốn Điều lệ Công ty tăng thêm 194.520.000 đồng từ nguồn thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn năm 2008 (Theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên ngày 25 tháng 03 năm 2009). Số lượng cổ phần tăng thêm được phân phối cho cổ đông hiện hữu tương ứng với tỷ lệ cổ phần đang sở hữu.

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2010 Công ty đã hoàn tất các thủ tục đăng ký tăng vốn điều lệ lên 93.074.150.000 đồng.

➤ Các sự kiện khác:

- ◆ Công ty đã duy trì tốt việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng quốc tế theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008 với mục tiêu “Uy tín - chất lượng - hiệu quả”;
- ◆ Hệ thống nhận diện thương hiệu riêng của Công ty đã được Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam đăng ký bảo hộ theo quy định;
- ◆ Bổ nhiệm mới một số chức danh quản lý trong Công ty và thực hiện luân chuyển cán bộ theo nghị quyết của Hội đồng quản trị;
- ◆ Phối hợp với bên Công ty tư vấn đã hoàn thành việc đăng ký lưu ký cổ phiếu của Công ty tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (UpCoM) theo Giấy chứng nhận số 12/GCN-SGDHN ngày 19/01/2011 với mã chứng khoán là DLD và thứ 6, ngày 08 tháng 04 năm 2011 cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường.
- ◆ Ngày 16 tháng 05 năm 2012, Công ty chính thức mở cửa đưa vào khai thác kinh doanh khách sạn 4 sao Sài Gòn - Ban Mê tại thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh ĐắcLắc.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

➤ Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay	5229
2	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
3	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
4	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ nhà hàng ăn uống. Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	5610
5	Chi tiết: Dịch vụ tắm quất, xông hơi, xoa bóp	9610
6	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Kinh doanh vũ trường (dancing), phòng karaoke	9329
7	Hoạt động của các cơ sở thể thao Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí, công viên nước	9311
8	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Hướng dẫn, kinh doanh vận tải khách bằng ô tô theo hợp đồng	4932
9	Điều hành tua du lịch	7912

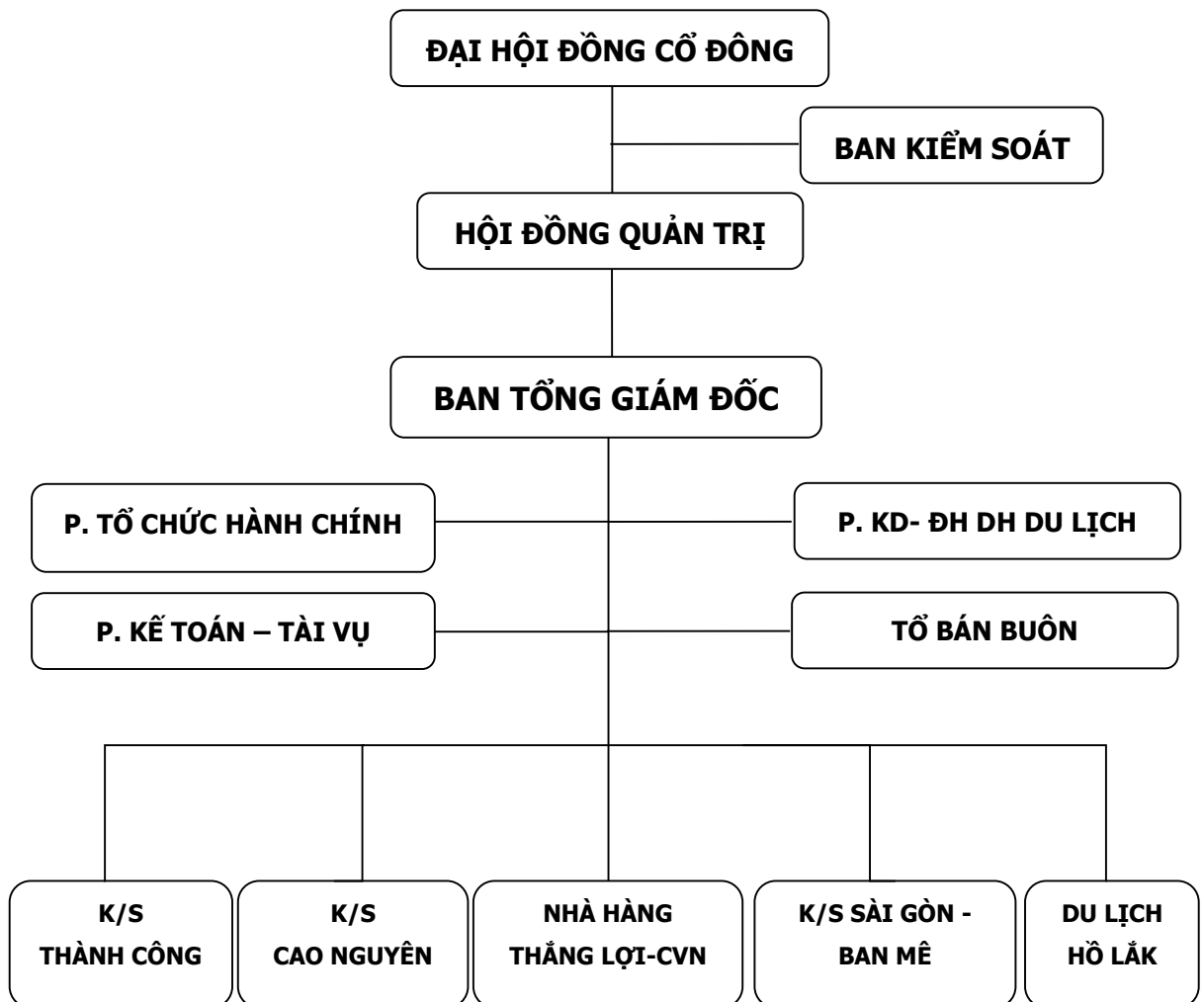
10	Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hàng quốc tế và nội địa Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Mua bán phân bón Bán buôn thực phẩm	4669
11	Chi tiết: Mua bán hàng hóa công nghệ thực phẩm (bia, rượu, nước giải khát, bánh kẹo, hàng hóa mỹ nghệ), cà phê, hàng hải sản đông lạnh. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4632
12	Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất	4663
13	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Chi tiết: Mua bán nông sản	4620
14	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810

➤ **Địa bàn kinh doanh:** Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

➤ **Mô hình quản trị:** Mô hình quản trị của Công ty tuân theo mô hình quản trị của công ty đại chúng niên yết trên thị trường chứng khoán.

➤ **Cơ cấu bộ máy quản lý:**



◆ **Hội đồng quản trị:**

Hội đồng quản trị Công ty gồm 05 thành viên. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty. Có quyền quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty, xác định các mục tiêu hoạt động và mục tiêu chiến lược trên cơ sở Đại hội cổ đông thông qua. Đề xuất mức chi trả cổ tức hàng năm. Hội đồng quản trị có quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Tổng giám đốc điều hành; các phó tổng giám đốc; kế toán trưởng. Quyết định mức lương và lợi ích khác của những người quản lý đó. Cử người đại diện theo ủy quyền thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp ở công ty khác.

- ◆ **Ban Kiểm soát:**
Ban kiểm soát Công ty gồm 03 thành viên. Thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc trong quản lý và điều hành Công ty, kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý điều hành hoạt động kinh doanh, trong công tác kế toán thống kê và lập báo tài chính, thẩm định báo cáo tài chính hàng năm và 6 tháng.
- ◆ **Ban Tổng Giám đốc:**
Gồm 01 Tổng giám đốc và 02 Phó Tổng giám đốc.
- ◆ **Phòng Kế toán - Tài vụ:**
Là phòng chức năng tham mưu tổng hợp về công tác kế toán Doanh nghiệp, phân tích tài chính, phân tích các nguyên nhân và nhân tố ảnh hưởng tích cực, tiêu cực ảnh hưởng đến tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty, tổ chức quản lý vốn mang lại hiệu quả, xác định nhu cầu vốn nhằm đáp ứng nhu cầu vốn kinh doanh trong từng thời điểm, thực hiện đúng đắn chế độ tài chính hiện hành. Cơ cấu gồm 7 nhân sự: 01 Kế toán Trưởng kiêm Trưởng phòng, 01 Phó phòng và 5 kế toán viên.
- ◆ **Phòng tổ chức hành chính:**
Là phòng chức năng tham mưu về công tác tổ chức cán bộ và quản lý hành chính, quản trị mạng thông tin nội bộ trong toàn công ty, theo dõi việc duy trì áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008. Cơ cấu gồm 06 nhân sự: 01 Trưởng phòng, 01 Phó phòng, 02 nhân viên và 02 lái xe.
- ◆ **Phòng kinh doanh và điều hành hướng dẫn du lịch:**
Là phòng có chức năng lập kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong toàn Công ty, xây dựng các định mức kinh tế kỹ thuật trong các dịch vụ, thu thập thông tin phản hồi từ khách hàng để tham mưu cho Ban Tổng Giám đốc về các chính sách thu hút khách hàng. Tổ chức kinh doanh trong lĩnh vực lữ hành và vận chuyển du lịch, xây dựng tour du lịch để phục vụ các đối tượng khách nội địa và nước ngoài, cung cấp các thông tin, hình ảnh tư liệu về lịch sử của địa phương cho bộ phận quản trị mạng để giới thiệu trên website của Công ty. Cơ cấu gồm 14 nhân sự: 01 Trưởng phòng, 01 Phó phòng, 12 nhân viên và hướng dẫn viên.
- ◆ **Tổ bán buôn:**
Là phòng có chức năng kinh doanh, mua và bán các sản phẩm bia, rượu và nước giải khát... Cơ cấu gồm 4 nhân sự gồm 1 Tổ trưởng và 3 nhân viên.
- ◆ **Khách sạn Sài Gòn - Ban Mê:**
Toạ lạc tại số 01-03 Phan Chu Trinh, Phường Thống Nhất, TP. Buôn Ma Thuột. Khách sạn cao 17 tầng, với 131 phòng ngủ đạt tiêu chuẩn quốc tế 4 sao: 01 phòng hội nghị lớn sức chứa 400 khách, 01 phòng họp VIP sức chứa 100 khách. Nhà hàng tiệc cưới bao gồm 2 sảnh; Sảnh lớn có sức chứa từ 450 đến 750 khách, sảnh nhỏ có sức chứa từ 300 - 450 khách và một số dịch vụ giải trí gồm massage & sauna với 27 phòng massage VIP, phòng Gym, hồ bơi...v.v. Tổng số lao động có mặt đến 31/12/2015 : 113 người (113 dài hạn) có 02 Phó Giám đốc
- ◆ **Khách sạn Cao Nguyên:**
Khách sạn 2 sao, có 33 phòng ngủ, nhà hàng 800 chỗ, dịch vụ Massage. Toạ lạc tại 65 Phan Chu Trinh, phường Thắng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột. Tổng số lao động có mặt đến 31/12/2014: 34 người (34 dài hạn) có 01 Giám đốc và 01 Phó Giám đốc.
- ◆ **Nhà hàng Thắng Lợi - Công viên nước Daklak:**
Tổ chức các loại hình trò chơi (đặc biệt là trò chơi dưới nước), nhà hàng ẩm thực, quầy bán hàng lưu niệm, nhà hàng 700 chỗ. Toạ lạc tại km 4 số 11 đường Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột. Tổng số lao động có mặt đến 31/12/2014: 67 người (67 dài hạn) có 01 Giám đốc và 03 Phó Giám đốc.
- ◆ **Khách sạn Thành Công:**
Khách sạn 2 sao, có 30 phòng ngủ, nhà hàng 100 chỗ. Toạ lạc tại số 51 Lý Thường Kiệt, Phường Thống Nhất, TP. Buôn Ma Thuột. Hiện nay Công ty đã ký Hợp đồng cho thuê mặt bằng.
- ◆ **Du lịch Hồ Lắk:**
Nhà nghỉ Vua Bảo Đại 6 phòng ngủ, Khu resort 32 phòng ngủ, nhà dài dân tộc (02 nhà) khách ngủ 40 người, nhà hàng 300 chỗ ngồi, dịch vụ cưỡi voi, thuyền độc mộc, văn nghệ

công chiêng rượu cần, lửa trại.... Toạ lạc tại Thị trấn Liên Sơn, huyện Lăk, tỉnh Đăk Lăk. Hiện nay Công ty đã ký Hợp đồng cho thuê mặt bằng.

➤ **Các công ty con, công ty liên kết:**

◆ **Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Tây Nguyên**

Địa chỉ	Km7 Nguyễn Chí Thanh, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đăk Lăk
Ngành nghề kinh doanh	Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát
Số lượng cổ phần	18.351 cổ phần
Mệnh giá 1 cổ phần	10.000 đ/CP
Tỷ lệ vốn góp	0,46%
Giá trị cổ phần	183.510.000 đồng

◆ **Công ty Cổ phần Khách sạn Tây Nguyên**

Địa chỉ	110 Lý Thường Kiệt, P. Thắng Lợi, Tp Buôn Ma Thuột, Đăk Lăk
Ngành nghề kinh doanh	Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn, bia rượu, nước giải khát...
Số lượng cổ phần	33.224 cổ phần
Mệnh giá 1 cổ phần	10.000 đ/CP
Tỷ lệ vốn góp	19,88%
Giá trị cổ phần	332.240.000 đồng

5. Định hướng phát triển

➤ **Các mục tiêu chủ yếu của Công ty.**

- ◆ Tiếp tục đôn đốc các nhà thầu thực hiện công tác bảo hành cho khách sạn Sài Gòn - Ban Mê để đáp ứng nhu cầu phục vụ khách hàng.
- ◆ Phân đầu hoàn thành các chỉ tiêu theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua hàng năm đề ra như: Doanh thu - Lợi nhuận - Nộp ngân sách và thu nhập của người lao động.

➤ **Chiến lược phát triển trung và dài hạn.**

- ◆ 04 năm đầu: Xây dựng xong các hạng mục công trình đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.
- ◆ Quy hoạch thiết kế xây dựng: Khu Lăk Resort hoàn chỉnh đạt tiêu chuẩn du lịch cao cấp theo định hướng du lịch sinh thái - Nghỉ dưỡng - Văn hóa - Mạo hiểm thể thao.
- ◆ Cải tạo hoặc xây dựng lại quy mô Khách sạn Cao Nguyên đạt tiêu chuẩn 4 sao.
- ◆ Đẩy mạnh kinh doanh dịch vụ lữ hành - hoàn thiện và nâng cao chất lượng phục vụ các dịch vụ du lịch: Lưu trú- Ăn thực - Dã ngoại - Cưỡi voi - Thuyền độc mộc - Văn nghệ công chiêng.
- ◆ Phối hợp với địa phương Huyện Lăk hình thành làng nghề giới thiệu các sản phẩm thủ công mỹ nghệ - Khách du lịch tham quan mua sắm sản phẩm.
- ◆ Tổ chức thêm các dịch vụ đa dạng ở Du lịch Hồ Lăk: Homestay, đua voi hàng năm.v.v.
- ◆ Khai thác khách địa phương đi du lịch nước ngoài.
- ◆ Khi dự án khách sạn Sài Gòn - Ban Mê đi vào hoạt động kinh doanh ổn định sẽ thực hiện niêm yết cổ phiếu của Công ty tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

➤ **Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty**

- ◆ Đối với môi trường : Đảm bảo thực hiện đúng quy định về bảo vệ môi trường theo pháp luật của Nhà nước Việt Nam và quy định quốc tế.
- ◆ Đối với xã hội và cộng đồng : Thực hiện tốt công tác an ninh xã hội đem lại lợi ích thiết thực không những cho công ty mà cả cộng đồng và xã hội.

6. Các rủi ro:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

➤ **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, giá cả hàng hóa, nguyên vật liệu và giá cổ phiếu.

➤ **Rủi ro về lãi suất**

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức rất thấp.

➤ **Rủi ro về giá nguyên vật liệu, hàng hóa**

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Nhằm đảm bảo ổn định giá thành thành phẩm, bộ phận quản lý sản xuất của Công ty thường xuyên theo dõi tình hình biến động của giá cả nguyên vật liệu, hàng hóa và đề xuất với Ban Tổng Giám đốc để có phương án dự trữ nguyên vật liệu cũng như phương án sản xuất kinh doanh phù hợp.

➤ **Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư vào cổ phiếu nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Do đó, Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

➤ **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro phát sinh do một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm số dư tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác

➤ **Phải thu khách hàng**

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thiết lập chính sách tín dụng riêng biệt cho từng loại khách hàng. Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

➤ **Số dư tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn (Ngân hàng Công Thương Chi nhánh Đắk Lắk và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Chi nhánh Đắk Lắk). Rủi ro tín dụng đối với các số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với số dư tiền gửi ngân hàng là giá trị ghi sổ như đã trình bày tại Thuyết minh số 5 của Báo cáo tài chính năm 2014. Công ty nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi ngân hàng là rất thấp.

➤ **Các công cụ tài chính khác**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

➤ **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đến hạn lệch nhau.

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng

tiền nhân rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

➤ Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

- Tổng doanh thu thực hiện	:	82.834.084.858đ
- Trong đó: - Giá vốn bán hàng	:	68.366.737.087đ
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	:	14.467.347.771đ
- Tiền lãi vay ngân hàng năm 2015	:	7.621.766.609đ
- Lợi nhuận trước thuế năm 2015	:	79.554.054đ
- Thuế TNDN phải nộp 2015	:	0đ
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	:	79.554.054đ
- Tổng số phải nộp ngân sách	:	6.693.945.089đ
- Tổng quỹ lương thực hiện	:	14.225.820.436đ
- Số lao động bình quân trong kỳ	:	250 người
- Tiền lương b/quân (người/tháng)	:	4.741.000đ
- Phụ cấp HĐQT - BKS năm 2015	:	348.338.510đ

➤ Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2014	Kế hoạch 2015	Thực hiện 2015	%TH KH	Tăng, giảm	
							Tỷ lệ %	Số tiền
1	Tổng doanh thu	Tr.đ	69.035	77.660	82.834	107%	20%	(4.857)
2	Tổng lợi nhuận	“	(7.612)	(5.128)	79.554	1551%	Giảm lỗ 7 tỷ	
3	Tỷ lệ cổ tức	%	0	0	0	0	0	0
4	Thu nhập BQ (người/tháng)	Đồng	4.122.000	4.200.000	4.741.000	114%	16%	658.000

- ◆ Tổng doanh thu thực hiện năm 2015 là 82.834.084.858 đồng so với kế hoạch 77.660.000.000 đồng; đạt 107% kế hoạch, tăng 7% và so với thực hiện năm 2014 là 69.035.888.345 đồng; đạt 120%, tăng 20%.
- ◆ Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2015 là 79.554.054 đồng so với kế hoạch là lỗ 5.128.966.447 đồng; đạt 1551% và so với thực hiện năm 2014 là lỗ 7.612.792.567 đồng;
- ◆ Thu nhập bình quân của người lao động (đồng/người/tháng) 2015 là 4.780.000 đồng, so với kế hoạch là 4.200.000 đồng đạt 114%, tăng 14% và so với thực hiện cùng kỳ năm trước là 4.122.000 đồng, tăng 16%.

2. Tổ chức và nhân sự

➤ Danh sách Ban điều hành:

❖ Hội đồng quản trị

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Nơi ở hiện nay	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu	Trình độ Chuyên môn	Chức vụ
1	Lê Ngọc Cơ	1959	Nam	Q. Phú Nhuận, TP HCM	50,8% (Đại diện TCT Du lịch Sài Gòn)	KS Thương Nghiệp	CT HĐQT P.TGD TCTy Du Lịch Sài Gòn
2	Lê Trung Châu	1954	Nam	52 Đào Tấn, BMT	0,76%	Đại học kinh tế	PCT HĐQT
3	Nguyễn Thị Sáu	1969	Nữ	134 Lê Thánh Tôn, BMT	0,29%	Đại học kinh tế	TV HĐQT KTT

4	Võ Ngọc Xuân	1959	Nữ	P. Đa Kao, Q1, HCM	0	ĐH TC Kế toán	TV HĐQT GD tài chính TCT DL Sài Gòn
5	Trần Đại Nghĩa	1981	Nam	59/15 đường số 3 phường Thạnh Mỹ Lợi, Q.2, Tp. HCM	7,96% (Đại diện TCT Bến Thành)	Đại học QTKD	TV HĐQT GD Nhân sự TCT Bến thành

❖ **Ban Kiểm soát**

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Nơi ở hiện nay	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu	Trình độ Chuyên môn	Chức vụ
1	Lê Thị Hoàng Mai	1965	Nữ	P3, Q Phú Nhuận, HCM	0	Đại học kinh tế	Trưởng BKS Phụ trách kiểm soát viên TCT DL Sài Gòn
2	Nguyễn Thị Mười	1966	Nữ	476 Phan Chu Trinh, BMT	0,13%	Đại học tài chính	TV Ban Ksoát PGD KSTC
3	Huỳnh Thị Ngọc	1968	Nữ	139 Lê Quý Đôn, BMT	0,13%	Đại học kinh tế	TV Ban Ksoát NV kế toán

❖ **Ban điều hành**

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Nơi ở hiện nay	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu	Trình độ Chuyên môn	Chức vụ
1	Trương Đức Hùng	1970	Nam	230/69 Lãng Bình Thăng, P.13, Q.11, TP.HCM	0	Thạc sỹ QTKD	TGD Cty
2	Nguyễn Danh Ngọc	1962	Nam	Thanh Hóa 9 Trần Cao Vân, Tp.BMT	0,44%	ĐH Thương Mại	P. TGD Cty
3	Đỗ Minh Tuấn	1961	Nam	Bình Định 100 Hai Bà Trưng, Tp.BMT	0,04%	ĐH Kinh tế	P. TGD Cty
8	Nguyễn Thị Sáu	1969	Nữ	Nghệ An 134 Lê Thánh Tôn, Tp.BMT	0,29%	Đại học kinh tế	TV HĐQT Kế toán trưởng

➤ **Những thay đổi trong ban điều hành:**

❖ **Hội đồng quản trị**

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
• Ông Lê Ngọc Cơ	Chủ tịch	15/05/2012	-
• Ông Lê Trung Châu	Phó Chủ tịch	15/05/2012	-
• Bà Nguyễn Thị Sáu	Ủy viên	15/05/2012	-
• Bà Võ Ngọc Xuân	Ủy viên	15/05/2012	-
• Ông Trần Đại Nghĩa	Ủy viên	10/06/2014	-

❖ **Ban Kiểm soát**

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
• Bà Lê Thị Hoàng Mai	Trưởng ban	15/05/2012	-
• Bà Huỳnh Thị Ngọc	Thành viên	15/05/2012	-
• Bà Nguyễn Thị Mười	Thành viên	15/05/2012	-

❖ **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
• Ông Trương Đức Hùng	Tổng Giám đốc	28/02/2014	-
• Ông Đỗ Minh Tuấn	P. Tổng Giám đốc	16/05/2012	-
• Ông Nguyễn Danh Ngọc	P. Tổng Giám đốc	16/05/2012	-
• Bà Nguyễn Thị Sáu	Kế toán trưởng	16/05/2012	-

➤ **Số lượng cán bộ, nhân viên:**

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2015 là 248 người. Trong đó, nhân viên quản lý là 21 người.

➤ **Chính sách đối với người lao động:**

◆ **Chế độ làm việc:**

Thời gian làm việc: Công ty đang thực hiện chế độ làm việc 44 giờ/tuần, các nhân viên tại văn phòng làm việc theo giờ hành chính, tại các đơn vị của Công ty được tổ chức làm việc theo ca, nhưng vẫn đảm bảo tuần làm việc 44 giờ.

Nghỉ phép, nghỉ lễ, tết: Thực hiện theo Luật lao động, nhân viên Công ty làm việc với thời gian 12 tháng được nghỉ phép 12 ngày và thời gian không làm việc đủ 12 tháng được tính theo tỷ lệ thời gian làm việc. Ngoài ra cứ 05 năm làm việc tại Công ty, được cộng thêm 01 ngày phép trong năm. Nhân viên được nghỉ lễ, tết 10 ngày theo quy định của bộ Luật lao động.

Nghỉ ốm, thai sản: Người lao động ốm đau, thai sản (có giấy xác nhận của cơ sở y tế) được nghỉ ngơi và được thanh toán chế độ bảo hiểm xã hội theo Luật bảo hiểm hiện hành.

Các chế độ, phúc lợi: Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ, quyền lợi cho người lao động theo quy định của pháp luật lao động.

Trang bị trang phục, đồng phục, phương tiện lao động cho CBCNV.

Chi tiền ăn tiền ăn ca hàng tháng cho cán bộ công nhân viên, với mức chi 250.000 đồng/người/tháng.

Ngoài ra, công tác an toàn - vệ sinh lao động được cấp lãnh đạo Công ty quan tâm hàng đầu, quán triệt cho CBCNV nắm vững tầm quan trọng của công tác an toàn - vệ sinh lao động.

Hoạt động của tổ chức Đảng, Công đoàn và Đoàn thanh niên đều được tạo điều kiện thuận lợi.

◆ **Chính sách tuyển dụng, đào tạo.**

Tuyển dụng: Mục tiêu tuyển dụng của Công ty là thu hút người lao động có kinh nghiệm, năng lực chuyên môn đáp ứng được yêu cầu công việc. Công ty thường xuyên quan tâm tuyển dụng sắp xếp, bố trí và kiện toàn đội ngũ cán bộ phù hợp với năng lực, trình độ chuyên môn đáp ứng với yêu cầu, nhiệm vụ kinh doanh.

Đào tạo: Công ty chú trọng việc đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng, đặc biệt là trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Công ty kết hợp chặt chẽ giữa vấn đề đào tạo và phát triển nhân viên, luôn tạo điều kiện cho nhân viên tham gia các khoá huấn luyện, đào tạo nội bộ và bên ngoài để nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, học tập những kỹ năng mới cần thiết cho nhân viên để phát triển năng lực công tác nhằm đáp ứng yêu cầu công việc hiện tại cũng như trong tương lai của Công ty. Công ty có tổ chức cho cán bộ quản lý theo học các lớp đào tạo ngắn hoặc dài hạn theo yêu cầu của công tác tổ chức quản lý, kinh doanh tại Công ty và đài thọ 100% chi phí học tập cũng như chế độ lương trong thời gian học tập.

◆ **Chính sách lương, thưởng, phúc lợi.**

Chính sách lương: Công ty xây dựng quy chế về quản lý và phân phối tiền lương áp dụng thống nhất trong toàn Công ty.

Tùy thuộc vào đặc điểm của từng đơn vị công ty giao đơn giá tiền lương và đưa ra các phương án trả lương khác nhau như: Lương cố định theo chức danh có trách nhiệm, lương kinh doanh với mục tiêu thu hút nhân tài, khuyến khích người tài, không ngừng nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả lao động.

Công ty thực hiện việc chi trả lương cho nhân viên dựa vào cấp công việc của nhân viên,

năng lực, chức vụ, thang bảng lương của nhà nước và điều kiện kinh doanh của Công ty. Công ty thực hiện chế độ nâng lương cho cán bộ công nhân viên hàng năm và có sự quan tâm thường xuyên đến thu nhập, đời sống cán bộ công nhân viên.

Chính sách thưởng: Nhằm khuyến khích động viên cán bộ công nhân viên trong Công ty gia tăng hiệu quả đóng góp, Công ty có chính sách thưởng dựa trên nguyên tắc gắn với kết quả và hiệu quả lao động đạt được, việc xét thưởng sẽ thực hiện vào cuối năm căn cứ vào quá trình đạt được thành tích của cá nhân hoặc tập thể trong thực hiện công việc.

Phúc lợi: Hàng năm Công ty tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho toàn bộ người lao động, tổ chức đi nghỉ mát, du lịch, duy trì thường xuyên phong trào Văn - Thể - Mỹ.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn:

- Dự án xây dựng Khách sạn Sài Gòn - Ban Mê đã hoàn thành và đưa vào hoạt động kinh doanh vào tháng 05 năm 2012.
- Nhà hàng tiệc cưới 700 chỗ tại Công viên nước đã khẳng định được vị thế - thương hiệu - Uy tín trên thị trường.

b) Các công ty con, công ty liên kết: (Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết).

➤ **Công ty Cổ phần Khách sạn Tây Nguyên:** Đã bán hết số lượng cổ phần.

➤ **Công ty Cổ phần TM Sabeco Tây Nguyên:**

- Ngành nghề hoạt động: Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát.
- Tình hình tài chính Công ty năm 2015:

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
I	Tài sản ngắn hạn	100 BCDKT	8.789.873.733.337	7.879.176.215.905
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	110 BCDKT	6.406.079.584.088	4.960.953.298.690
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120 BCDKT	440.000.000.000	570.000.000.000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	130 BCDKT	1.529.733.463.741	1.926.566.455.134
4	Hàng tồn kho	140 BCDKT	386.737.459.597	407.893.789.492
5	Tài sản ngắn hạn khác	150 BCDKT	27.323.225.911	13.762.672.589
II	Tài sản dài hạn	200 BCDKT	6.662.482.616.782	8.067.852.942.118
1	Các khoản phải thu dài hạn	210 BCDKT	349.328.155.565	347.195.536.765
2	Tài sản cố định	220 BCDKT	2.228.526.302.264	3.595.785.755.694
	- Tài sản cố định hữu hình	221 BCDKT	1.332.110.654.009	1.466.056.228.231
	- Tài sản cố định vô hình	227 BCDKT	896.415.648.255	2.129.729.527.463
3	Bất động sản đầu tư	230 BCDKT	5.140.919.628	5.533.884.132
4	Tài sản dở dang dài hạn	240 BCDKT	22.017.868.687	51.487.342.330
5	Đầu tư tài chính dài hạn	250 BCDKT	3.966.165.344.499	3.736.266.534.715
6	Tài sản dài hạn khác	260 BCDKT	91.304.026.139	331.583.888.482
	TỔNG TÀI SẢN	270 BCDKT	15.452.356.350.119	15.947.029.158.023
III	Nợ phải trả	300 BCDKT	2.297.947.865.347	4.339.744.071.448
1	Nợ ngắn hạn	310 BCDKT	2.191.065.107.804	4.174.899.699.597
2	Nợ dài hạn	330 BCDKT	106.882.757.543	164.844.371.851
IV	Vốn sở hữu	400 BCDKT	13.154.408.484.772	11.607.285.086.575
1	Vốn chủ sở hữu	410 BCDKT	13.154.408.484.772	11.607.285.086.575
	- Vốn góp của chủ sở hữu	411 BCDKT	6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
	- Quỹ đầu tư phát triển	418 BCDKT	760.819.802.040	763.087.959.573
2	Lợi nhuận chưa phân phối	421 BCDKT	5.980.776.822.732	4.431.385.267.002
	TỔNG NGUỒN VỐN	440 BCDKT	15.452.356.350.119	15.947.029.158.023
B	KẾT QUẢ KINH DOANH		NĂM 2015	NĂM 2014
1	Tổng doanh thu	01+21+31 KQKD	11.810592.584.909	10.970.046.796.626
2	Lợi nhuận trước thuế	50 BCKQKD	3.466.334.218.527	2.790.436.246.133
3	Lợi nhuận sau thuế	60 BCKQKD	3.420.779.506.864	2.726.112.716.423

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

(Giá trị sổ sách tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015)

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	196.215.493.245	195.469.169.191	(0,38%)
Doanh thu thuần	67.805.321.653	82.834.084.858	22,16%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(7.622.463.360)	(1.965.816.634)	288%
Lợi nhuận khác	9.670.793	2.045.370.688	99,5%
Lợi nhuận trước thuế	(7.612.792.567)	79.554.054	9669%
Lợi nhuận sau thuế	(7.612.792.567)	79.554.054	9669%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	(818)	9	9189%

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán + Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn + Hệ số thanh toán nhanh: <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	0,64 0,53	0,60 0,52	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn + Hệ số Nợ/Tổng tài sản + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,58 1,40	0,58 1,38	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động + Vòng quay hàng tồn kho: <u>Giá vốn hàng bán</u> Hàng tồn kho bình quân + Doanh thu thuần/Tổng tài sản	32,04 0,35	50,79 0,42	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	(0,11) (0,09) (0,04) (0,11)	0,001 0,001 0,001 (0,02)	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần: số lượng cổ phần : 93.974.150 cổ phần

b) Cơ cấu cổ đông:

➤ Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông đến ngày 31/12/2015:

TT	Tên cổ đông	Số lượng Cổ đông	Số lượng Cổ phần	Tổng giá trị	Tỷ lệ
1	Tổng Cty ĐT và KD VỐN NN	01	2.686.252	26.862.520.000	28,87%
2	Tổng Cty Du lịch Sài Gòn (Cổ đông chiến lược)	01	4.729.401	47.294.010.000	50,80%
3	Tổng Cty Bến Thành (Cổ đông chiến lược)	01	740.856	7.408.560.000	7,96%
4	Cổ đông trong Công ty	99	540.173	4.401.730.000	4,79%
5	Cổ đông ngoài Công ty	40	610.733	5.834.990.000	7,58%
	Tổng cộng	142	9.307.415	93.074.150.000	100%

➤ Thông tin chi tiết về từng cổ đông lớn:

❖ Tổng Công ty kinh doanh vốn Nhà nước:

- Địa chỉ: Số 15A Trần Khánh Dư - Hà Nội
- Ngành nghề hoạt động:
 - Đầu tư vốn vào những ngành, lĩnh vực quan trọng mà nhà nước cần chi phối để thành lập doanh nghiệp mới;
 - Đầu tư góp vốn liên doanh, liên kết, góp vốn cổ phần với các doanh nghiệp khác;
 - Đầu tư mua một phần tài sản hoặc toàn bộ doanh nghiệp khác;
 - Đầu tư trên thị trường vốn, thị trường chứng khoán thông qua việc mua bán cổ phiếu, trái phiếu và các công cụ tài chính khác;
 - Cung cấp các dịch vụ tài chính: Tư vấn đầu tư, tư vấn tài chính, tư vấn cổ phần hóa, tư vấn chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp; nhận ủy thác các nguồn vốn đầu tư từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.
- Số lượng cổ phần : 2.686.252 cổ phần.
- Tỷ lệ cổ phần sở hữu : 28,87%

❖ **Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn:**

- Địa chỉ: 23 Lê Lợi, Phường Bến Nghé, Quận I, TP. Hồ Chí Minh
- Ngành nghề hoạt động:
 - Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (kể các dịch vụ quản lý thuê khách sạn, nhà hàng, cơ sở lữ hành, khu nghỉ dưỡng), tổ chức các cuộc hội thảo, hội nghị quốc tế;
 - Dịch vụ vũ trường, sauna-massage, karaoke, nhà hàng có ca nhạc, business center, đại lý bán vé, giữ chỗ máy bay quốc nội và quốc ngoại, salon de beauty, cắt tóc, uốn tóc, cho thuê xe, giữ xe hồ bơi, du thuyền trên sông Sài Gòn, giặt ủi, wash hàng may công nghiệp, may trang bị và trang phục cho khách sạn, các mặt hàng khăn dệt, nhuộm một số mặt hàng may công nghiệp, gia công chế biến các mặt hàng inox phục vụ cho các nhà hàng, khách sạn;
 - Dịch vụ ăn uống cố định, lưu động và theo hợp đồng;
 - Kinh doanh vui chơi, giải trí, bãi tắm biển;
 - Dịch vụ cảng và bến cảng;
 - Cung cấp nước ngọt, xăng dầu cho tàu thuyền;
 - Dịch vụ vận tải đường thủy, đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
 - Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài (tại Khách Sạn Cửu Long, Quận 1 và Khách Sạn Đồng Khởi, Quận 1, Khách Sạn Rex, Quận 1 và Khách Sạn Đệ Nhất, Quận Tân Bình) thuộc hệ thống Khách Sạn của Tổng Công Ty.
 - Các dịch vụ cung ứng theo nhu cầu khách hàng: Thông tin, giao dịch, thương mại, bán hàng miễn thuế, tiếp thị, văn hóa thể thao, chuyên tiền kiều hối, tư vấn đầu tư;
 - Đại lý ký gửi hàng hóa, thu đổi ngoại tệ;
 - Đại lý kinh doanh xăng dầu; Kinh doanh taxi;
 - Dịch vụ quảng cáo trưng bày giới thiệu hàng hóa;
 - Lữ hành nội địa, quốc tế, vận chuyển khách du lịch;
 - Vận chuyển khách du lịch bằng đường thủy;
 - Vận tải hàng hóa và hành khách đường thủy;
 - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;
 - Kinh doanh địa ốc - Dịch vụ nhà đất;
 - Cho thuê kho bãi, nhà, ki-ốt, quầy sạp, cửa hàng kinh doanh, căn hộ, văn phòng (chỉ thực hiện với các dự án, công trình đầu tư xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt);
 - Mua bán phụ tùng xe ô tô các loại, xe hơi với hình thức làm đại lý cho các hãng nước ngoài;
 - Sửa chữa, bảo trì ô tô, tàu du lịch;
 - Sản xuất nước đá - Sản xuất, chế biến thực phẩm bánh kem, bánh trung thu, bánh mì, Bánh ngọt, kẹo, thực phẩm khô các loại;

- Sản xuất nước tinh khiết;
 - Mở trường đào tạo về chuyên ngành du lịch, dạy lái xe, dạy nghề về xuất khẩu lao động và xuất khẩu lao động;
 - Thiết kế thi công, sửa chữa trang trí nội, ngoại thất, khách sạn, nhà hàng;
 - Mua bán rau quả, hải sản chế biến, hàng thủ công mỹ nghệ, thiết bị vật tư, hàng hóa tiêu dùng, hóa chất (các hóa chất sử dụng cho công nghiệp giặt ủi, tẩy rửa hồ bơi trong khách sạn, các hóa chất dùng trong công nghiệp chế biến cao su);
 - Mua bán thức ăn gia súc, tôm cá, nông sản các loại (trừ gạo), gas các loại, điện thoại, máy fax, điện thoại di động, mobicard, các loại hoa, lá, cây cảnh, các loại gạch, ngói xây dựng, các sản phẩm dệt và may mặc, túi xách, cặp, vali bằng các loại vải, da, giả da, giày dép các loại, các sản phẩm bằng gỗ đã chế biến;
 - Mua bán các mặt hàng công nghệ phẩm tiêu dùng, rượu, bia các loại (kể cả làm đại lý), chế biến bia tươi, thuốc lá điều sản xuất trong nước;
 - Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ, vàng bạc, đá quý;
 - Bổ sung: đại lý bảo hiểm;
 - Đại lý bán vé tàu hỏa;
- Số lượng cổ phần sở hữu : 4.729.401 cổ phần
 - Tỷ lệ cổ phần sở hữu : 50,80%

❖ Tổng Công ty Bến Thành:

- Địa chỉ: 27 Nguyễn Trung Trực- Quận I TP Hồ Chí Minh.
- Ngành nghề hoạt động:
- Mua bán: nông lâm thủy hải sản, lương thực, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, thủ công nghiệp, hàng công nghiệp, máy móc thiết bị và phụ tùng, vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh).
- Nguyên phụ liệu, vật liệu xây dựng, trang trí nội thất, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm, quần áo, mỹ phẩm, hương liệu, ô tô, xe gắn máy và phụ tùng các loại.
- Nữ trang, vàng bạc, đá quý, gas, máy vi tính, thiết bị ngoại vi và linh kiện phụ tùng, hàng kim khí điện máy, điện, điện tử, thiết bị viễn thông, rượu, bia, nước giải khát.
- Dịch vụ: Du lịch lữ hành quốc tế và nội địa, Khách Sạn, ăn uống, vũ trường, vui chơi giải trí, vận chuyển khách trong và ngoài nước, vận tải hàng hóa đường bộ, khai thuê hải quan, giao nhận hàng hóa, kiều hối; cho thuê nhà, xưởng, văn phòng, căn hộ, kho bãi (chỉ thực hiện khi có dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt), thiết kế tạo mẫu, tin học, mạng internet, photocopy, sửa chữa bảo trì máy vi tính, thiết bị viễn thông, ô tô, xe gắn máy;
- Xuất khẩu lao động, đại lý bảo hiểm, tư vấn, thiết kế, thi công các công trình kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, nhà xưởng, kho bến bãi, dịch vụ khu công nghiệp và cảng;
- Sản xuất, gia công: Các sản phẩm cơ khí, phụ tùng xe, giày da, sản phẩm may, thêu, đan, thủ công mỹ nghệ, sản phẩm gỗ, bao bì giấy, in ấn, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm, băng đĩa được phép lưu hành, phần mềm tin học, sản phẩm điện, điện tử, bản mạch âm thanh, bản mạch điều, dây tín hiệu, sản xuất lắp ráp máy vi tính, loa máy vi tính, chế biến lương thực, thực phẩm, rượu, bia, nước giải khát, lắp ráp xe các loại, chiết nạp gas;
- Đại lý ký gởi hàng hóa, dịch vụ, hoa tươi, đầu tư tài chính vào doanh nghiệp khác; Bổ sung: Karaoke (hoạt động tại Nhà hàng Maxim's, số 13-15-17 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận I- TP Hồ Chí Minh.
- Số lượng cổ phần sở hữu : 740.856 cổ phần
- Tỷ lệ cổ phần sở hữu : 7.96%

➤ Cổ đông/thành viên góp vốn sáng lập:

❖ Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông sáng lập:

Stt	Tên cổ đông	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (triệu đồng)	Tỷ lệ góp (%)
1	Cổ đông thuộc sở hữu nhà nước tại công ty	CP phổ thông	160.059	16.006	81,16
2	Lê Trung Châu	“	3.670	367	1,86
3	Nguyễn Danh Ngọc	“	2.250	225	1,14
4	Nguyễn Thị Sáu	“	2.020	202	1,02
5	Trần Duy Khương An	“	3.500	350	1,77
6	Dương Ngọc Trục	“	3.000	300	1,52
7	Nguyễn Khắc Long	“	7.480	748	3,79
8	Nguyễn Ngọc Lợi	“	4.230	423	2,14
9	Hoàng Đình Chương	“	2.000	200	1,01
10	Trần Tấn Hiền	“	4.000	400	2,03
11	Võ Văn Châu	“	5.000	500	2,54

❖ Thông tin chi tiết về cổ đông sáng lập:

Stt	Họ tên cổ đông	Năm sinh	Địa chỉ liên lạc	Nghề nghiệp/ngành nghề hoạt động	Tỷ lệ sở hữu ban đầu (%)	Tỷ lệ sở hữu 31/12/2013 (%)
1	Cổ đông nhà nước (TCT đầu tư và KD vốn nhà nước)		Số 15A Trần Khánh Dư – Hà Nội	(đã trình bày ở phần VIII mục 2.1)	81,16	28,87%
2	Lê Trung Châu	1954	Số 52 Đào Tấn, TP. Buôn Ma Thuột	Quản lý doanh nghiệp	1,86	0,77%
3	Nguyễn Danh Ngọc	1962	Số 09 Trần Cao Vân, TP. Buôn Ma Thuột	Quản lý doanh nghiệp	1,14	0,44
4	Nguyễn Thị Sáu	1969	Số 134 Lê Thánh Tông, TP. Buôn Ma Thuột	Kế toán	1,02	0,30
5	Trần Duy Khương An	1958	Số 82 Xô Viết Nghệ Tĩnh, TP. Buôn Ma Thuột	Quản lý lữ hành	1,77	0,42
6	Dương Ngọc Trục	1957	Số 134 Nguyễn Công Trứ, TP. Buôn Ma Thuột	Quản lý khách sạn	1,52	0,16
7	Nguyễn Khắc Long	1957	Số 10 Đinh Tiên Hoàng, TP. BMT	Quản lý Nhà hàng	3,79	0,24
8	Nguyễn Ngọc Lợi	1960	Số 14/2 Nguyễn Văn Trỗi, TP. Buôn Ma Thuột	Quản lý Công viên nước	2,14	0,21
9	Hoàng Đình Chương	1963	Số 09 Bà Triệu, TP. Buôn Ma Thuột	Quản lý doanh nghiệp tư nhân	1,01	0,24
10	Trần Tấn Hiền	1957	Số 46 Nguyễn Hồng Đào, Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Kiến trúc sư	2,03	0,48
11	Võ Văn Châu	1953	18/4 Thích Quảng Đức, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	Cố vấn cho Ngân hàng Đại Tín	2,54	0,94

❖ Cổ đông/ thành viên góp vốn nước ngoài: Không có cổ đông nước ngoài.

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không có thay đổi

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có giao dịch cổ phiếu quỹ

e) Các chứng khoán khác:

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty:

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

- a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp
- b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả
- c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này

6.3. Tiêu thụ nước:

- a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng
- b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

- a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường
- b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động/ Policies related to employees

- a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động
- b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động
- c) Hoạt động đào tạo người lao động
 - Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên
 - Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

TT	Chi tiêu	Năm 2015 (VND)	% Tăng giảm so với năm 2014	% Tăng giảm so với kế hoạch
1	Doanh thu thuần	82.834.084.858	20%	7%
2	Lợi nhuận trước thuế	79.554.054	Giảm lỗ 7 tỷ	Giảm lỗ 5 tỷ
3	Lợi nhuận sau thuế	79.554.054	Giảm lỗ 7 tỷ	Giảm lỗ 5 tỷ
4	Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	0,001	/	/

Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2015 đạt 107% kế hoạch; tăng 7%. Do năm 2015, tiền lãi vay ngân hàng năm 2015 là 7.621.766.609đ giảm 16% so với năm 2014 là 9.117.811.377đ.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

TT	Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015
1	Tổng tài sản	196.215.493.245	195.469.169.191
1.1	Tài sản ngắn hạn	10.889.799.571	9.982.728.750
1.2	Tài sản dài hạn	185.325.693.674	185.486.440.441
2	Doanh thu thuần	67.805.321.653	82.834.084.858
3	Lợi nhuận trước thuế	(7.612.792.567)	79.554.054
4	Lợi nhuận sau thuế	(7.612.792.567)	79.554.054

b) Tình hình nợ phải trả

TT	Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015
1	Nợ ngắn hạn	17.002.752.736	16.730.701.767

1.1	Vay và nợ ngắn hạn	7.914.428.000	9.831.948.000
1.2	Phải trả người bán	3.962.171.464	2.224.387.112
2	Nợ dài hạn	97.305.889.793	96.752.062.654
2.1	Vay và nợ dài hạn	97.231.564.793	95.987.737.654
3	Tổng nợ phải trả	114.308.642.529	113.482.764.421

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Công tác tổ chức được sắp xếp theo hướng chuyên môn hóa và trẻ hóa đội ngũ lãnh đạo.
- Công ty đã áp dụng chính sách khoán tiền lương trên hiệu quả kinh doanh cho các đơn vị trực thuộc, tạo tính chủ động và tiết kiệm chi phí nhằm kinh doanh có hiệu quả cao hơn.
- Các biện pháp kiểm soát: Ban hành Quy định chi tiêu hành chính áp dụng nội bộ Công ty, các định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng trong các dịch vụ kinh doanh. Nhằm kiểm soát chặt chẽ trong việc thanh toán chi phí của từng bộ phận, đơn vị trực thuộc.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Tiếp tục ổn định chất lượng món ăn, xây dựng thực đơn đa dạng, phong phú để thoả mãn sự lựa chọn của khách hàng. Phải đảm bảo tuyệt đối an toàn vệ sinh thực phẩm trong khâu chế biến hàng ăn.
- Đi đôi với công tác quảng cáo tiếp thị là việc nâng cao chất lượng dịch vụ và phục vụ mang tính chuyên nghiệp để chiếm lĩnh thị trường trong các lĩnh vực kinh doanh Lữ hành - Khách sạn - Nhà hàng.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Trong năm 2015 nền kinh tế cả nước tiếp tục gặp nhiều khó khăn, kinh tế hồi phục chậm, HĐQT đã theo dõi diễn biến tình hình kinh tế trong nước, chính sách của chính phủ, bám sát nhiệm vụ theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 và chủ trương, định hướng đã đề ra để duy trì, tăng cường công tác chỉ đạo, giám sát đối với Ban Tổng Giám đốc thông qua chế độ báo cáo thực hiện nhiệm vụ SXKD tại các cuộc họp HĐQT thường kỳ, họp mở rộng hoặc báo cáo theo yêu cầu.

- Công tác kinh doanh: Hội đồng quản trị đã đánh giá kết quả SXKD năm 2015, xét duyệt kế hoạch SXKD năm 2016 chuẩn bị trình Đại hội cổ đông thường niên xem xét và thông qua.
- Công tác tổ chức - đào tạo:
 - Công tác tổ chức: để tăng cường công tác quản lý và nâng cao hiệu quả kinh doanh. Công ty đã thực hiện luân chuyển cán bộ theo nghị quyết của HĐQT.
 - Công tác đào tạo: Ban Tổng giám đốc rất quan tâm chú trọng đến công tác đào tạo và đào tạo lại. Trong năm đã ký hợp đồng đào tạo với Trung đào tạo của khách sạn Yasaka Nha trang và gửi một số nhân viên đi đào tạo tại các khách sạn trong hệ thống TCT Du lịch Sài Gòn nhằm để nâng cao trình độ quản lý, nghiệp vụ chuyên môn và tay nghề cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo, người lao động trong toàn Công ty.
- Một số công tác khác:
 - Đã xây dựng Quy chế tổ chức và hoạt động của khách sạn Sài Gòn - Ban Mê theo mô hình là đơn vị hạch toán phụ thuộc.
- Một số tồn tại:
 - Chưa có biện pháp để đa dạng hóa các dịch vụ vui chơi giải trí ở Công viên nước dẫn đến công tác kinh doanh mới chỉ theo mùa vụ, chưa phát huy được hiệu quả diện tích mặt bằng hiện có.
 - Công tác tiếp thị quảng cáo trong lĩnh vực tổ chức tiệc cưới ở một số đơn vị chưa được chú trọng, chất lượng món ăn có lúc chưa thoả mãn được yêu cầu của khách hàng.
 - Các chương trình tour du lịch mới xây dựng quảng cáo chưa rộng rãi đến với khách hàng. Đặc

biệt là các cơ quan, doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh.

2. **Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng giám đốc công ty**

Mặc dù gặp nhiều khó khăn, thách thức nhưng dưới sự lãnh đạo điều hành của Ban tổng giám đốc hoạt động kinh doanh đã đạt được những kết quả nhất định và thực hiện đúng theo Nghị quyết của HĐQT đề ra.

3. **Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị**

- Tổ chức triển khai kế hoạch SXKD năm 2016 trình được đại hội cổ động thông qua. Tiếp tục thực hiện chính sách tiết kiệm, giảm chi phí không phù hợp. Tiếp tục hoàn thiện nội quy, quy chế quản lý phù hợp với điều lệ, luật định và tình hình thực tiễn tại công ty, nâng cao hiệu quả năng lực quản lý
- Tăng cường công tác quảng bá tiếp thị để thu hút khách hàng. Đào tạo đội ngũ nhân viên phục vụ mang tính chuyên nghiệp bằng cách duy trì việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008.
- Tăng cường khai thác tour du lịch nội địa và tour ngoài nước
- Tiếp tục ổn định chất lượng món ăn, xây dựng thực đơn đa dạng, phong phú để thoả mãn sự lựa chọn của khách hàng tăng uy tín của Công ty.

V. Quản trị công ty

1. **Hội đồng quản trị**

a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phiếu nắm giữ (CP)	
			Đại diện	Cá nhân
1	Ông Lê Ngọc Cơ	Chủ tịch	2.364.700	0
2	Ông Lê Trung Châu	Phó Chủ tịch	2.686.252	71.326
3	Bà Nguyễn Thị Sáu	Ủy viên	0	27.453
4	Bà Võ Ngọc Xuân	Ủy viên	2.364.701	0
5	Ông Trần Đại Nghĩa	Ủy viên	740.856	0

b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

c. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

➤ **Các cuộc họp của Hội đồng quản trị:**

Trong năm 2015, Hội đồng quản trị Công ty đã có 02 phiên họp tập trung là:

❖ Phiên họp ngày 07 tháng 05 năm 2015 (5/5 thành viên tham dự):

- "V/v: Thông qua việc thoái vốn tại Công ty Cổ phần Du lịch Tây Nguyên";

❖ Phiên họp ngày 24 tháng 06 năm 2015 (5/5 thành viên tham dự):

- "V/v: Thông qua nội dung, chương trình và công tác tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2015";

- "V/v: Thông qua kết quả kinh doanh năm 2014 trình ĐHĐCĐ quyết định";

- "V/v: Thông qua phương hướng nhiệm vụ kinh doanh năm 2015"

- "V/v: Thông qua phương án về việc UBND huyện Lắc mua lại toàn bộ tài sản, trang thiết bị của Công ty cổ phần Du lịch Đắk Lắk tại Khu Biệt Điện Bảo Đại huyện Lắc theo chủ trương của UBND tỉnh Đắk Lắk."

- "V/v: Thông qua chủ trương về việc cho lập phương án tái cơ cấu lại vốn vay Ngân hàng bằng phương án bán bớt tài sản (bán khách sạn Thành Công; Khu du lịch Hồ Lắk)."

- "V/v: Thông qua báo cáo của Ban kiểm soát năm 2014."

*Ngày 30 tháng 07 năm 2015 (lấy ý kiến 5/5 thành viên): Do không có điều kiện tổ chức họp HĐQT. Vì vậy HĐQT Công ty lấy ý kiến theo hình thức gửi phiếu lấy ý kiến bằng văn bản tới các thành viên HĐQT để lấy ý kiến với các nội dung:

- *Vốn đầu tư phần hoàn thiện tầng 16 khách sạn Sài Gòn - Ban Mê: 731 triệu đồng (chưa bao gồm thuế GTGT)*

- Nguồn vốn: Xin được sử dụng từ nguồn bán phần vốn đầu tư (bán cổ phần) của Công ty tại công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tây Nguyên để làm.

- Phương thức thực hiện: Áp dụng theo hình thức ký Hợp đồng mua trực tiếp với các nhà thầu; theo phương thức Đấu thầu hạn chế và chỉ định thầu rút gọn.

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Ông Lê Ngọc Cơ	Chủ tịch	3/3	100%	
2	Ông Lê Trung Châu	Phó chủ tịch	3/3	100%	
3	Bà Võ Ngọc Xuân	Thành viên	3/3	100%	
4	Ông Trần Đại Nghĩa	Thành viên	3/3	100%	
5	Bà Nguyễn Thị Sáu	Thành viên	3/3	100%	

➤ **Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Tổng Giám đốc:**

- Hội đồng quản trị đã thường xuyên giám sát Ban điều hành Công ty trong việc thực hiện các Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên, Nghị quyết của Hội đồng quản trị.

- Giám sát, chủ trì thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015.

- Giám sát việc triển khai thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2015 của Công ty đã được Hội đồng quản trị - Đại hội đồng cổ đông thông qua.

- Ngoài các cuộc họp định kỳ các thành viên của Hội đồng quản trị cũng thường xuyên trao đổi thông tin về các vấn đề liên quan đến việc điều hành hoạt động của Công ty thông qua email và điện thoại.

d. *Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành:*

e. *Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị:* Nắm bắt tình hình kinh doanh và theo dõi việc thực hiện các công việc có liên quan đến công tác kinh doanh của Công ty để báo cáo chủ tịch Hội đồng quản trị kịp thời xử lý.

f. *Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm:* không.

2. Ban kiểm soát

a. *Danh sách Ban kiểm soát*

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phiếu nắm giữ(CP)	
			Đại diện	Cá nhân
1	Bà Lê Thị Hoàng Mai	Trưởng ban	4.729.401	0
2	Bà Huỳnh Thị Ngọc	Thành viên	0	12.244
3	Bà Nguyễn Thị Mươi	Thành viên	0	11.877

b. *Hoạt động của Ban kiểm soát:*

Thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc trong quản lý và điều hành Công ty, kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý điều hành hoạt động kinh doanh, trong công tác kế toán thống kê và lập báo tài chính, thẩm định báo cáo tài chính 6 tháng và hàng năm.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban giám đốc và Ban kiểm soát :

a. *Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:*

Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát: Được tính 2% trên tổng quỹ lương tính vào giá thành năm 2015.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lương, thưởng	87.486.123	593.100.261
Thù lao	284.516.408	135.333.931

- b. *Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:*
- c. *Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:*
- d. *Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:*

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2015 bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được lập ngày 14 tháng 03 năm 2016 (từ trang 08 đến trang 40) của Công ty Cổ phần Du Lịch Đak Lak (sau đây gọi tắt là “Công ty”).

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Đak Lak tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty Cổ phần Du lịch Đak Lak được lập phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Báo cáo của Ban điều hành

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Du lịch Đak Lak (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán của Công ty.

2.1. **Khái quát chung về công ty**

Công ty Cổ phần Du lịch Đak Lak (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Du lịch Đak Lak theo Quyết định số 302/QĐ-UB ngày 21/02/2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000177738 ngày 31/03/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 06 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 29/04/2014.

Công ty đã đăng ký niêm yết cổ phiếu phổ thông trên thị trường UpCoM tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 32/QĐ - SGDHN ngày 19/01/2011 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DLD. Ngày giao dịch chính thức là 08/04/2011.

Vốn điều lệ: 93.074.150.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2014: 93.074.150.000 đồng.

2.2. **Trụ sở hoạt động**

Trụ sở chính

Địa chỉ : Số 03 Phan Chu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : +84 (500) 3852324

Fax : +84 (500) 3852865

Email : daklaktourist@daklaktourist.com.vn

Website : www.daklaktourist.com.vn

Mã số thuế : 6000177738

Đơn vị trực thuộc: Công ty có 05 đơn vị trực thuộc(hạch toán phụ thuộc):

- Khách sạn Sài Gòn – Ban Mê;
Địa chỉ: Số 01-03 Phan Chu Trinh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
- Khách sạn Cao Nguyên;
Địa chỉ: Số 65 Phan Chu Trinh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
- Khách sạn Thành Công;
Địa chỉ: Số 51 Lý Thường Kiệt, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
- Khu du lịch Hồ Lắk;
Địa chỉ: Số 30 Âu Cơ, thị trấn Liên Sơn, huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk
- Nhà hàng Thăng Lợi – Công viên nước ;
Địa chỉ : Số 11 Nguyễn Chí Thanh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

2.3. **Ngành nghề hoạt động**

- Đại lý bán vé máy bay;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, ăn uống;
- Dịch vụ tắm quất, xông hơi, xoa bóp;
- Kinh doanh vũ trường (dancing), phòng hát karaoke;
- Kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí, công viên nước;
- Hướng dẫn, kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa;
- Mua bán phân bón;

- Mua bán hàng hóa công nghệ thực phẩm (rượu, bia, nước giải khát, bánh kẹo, hàng hóa mỹ nghệ), cà phê, nông sản, hàng hải sản đông lạnh;
- Mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất;
- Mua bán nông sản.

2.4. Hội đồng quản trị và Ban điều hành

Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Ngọc Cơ	Chủ tịch	15/05/2012	-
Ông Lê Trung Châu	Phó Chủ tịch	15/05/2012	-
Bà Nguyễn Thị Sáu	Thành viên	15/05/2012	-
Ông Võ Ngọc Xuân	Thành viên	15/05/2012	-
Ông Trần Đại Nghĩa	Thành viên	10/06/2014	-

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Lê Thị Hoàng Mai	Trưởng ban	15/05/2012	-
Bà Huỳnh Thị Ngọc	Thành viên	15/05/2012	-
Bà Nguyễn Thị Mươi	Thành viên	15/05/2012	-

Ban điều hành

Ban điều hành của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trương Đức Hùng	Tổng Giám đốc	28/02/2014	-
Ông Nguyễn Danh Ngọc	P. Tổng Giám đốc	16/05/2012	-
Ông Đỗ Minh Tuấn	P. Tổng Giám đốc	16/05/2012	-
Bà Nguyễn Thị Sáu	Kế toán trưởng	16/05/2012	-

2.5. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 08 đến trang 40.

2.6. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2.7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

2.8. Xác nhận của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban điều hành đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành

Ban điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Ban điều hành cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Ban Tổng Giám đốc hoặc Ban điều hành có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

2.9. *Phê duyệt các Báo cáo tài chính*

Chúng tôi, các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Báo cáo tài chính

3.1. *Bản cân đối kế toán*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN **Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015**

ĐVT: VND			
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	9,982,728,750	10,889,799,571
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3,196,764,977	2,848,401,358
1. Tiền	111	3,196,764,977	2,848,401,358
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	300,000,000	550,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	300,000,000	550,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5,133,341,359	5,278,935,774
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3,385,086,601	3,657,492,156
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	1,106,131,299	684,849,214
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	657,203,459	936,594,404
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(15,080,000)	-
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	1,345,988,026	1,846,894,174
1. Hàng tồn kho	141	1,345,988,026	1,846,894,174
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-

V. Tài sản ngắn hạn khác	150	6,634,388	365,568,265
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6,634,388	23,871,876
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	341,672,081
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	-	24,308
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	185,486,440,441	185,325,693,674
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	500,000,000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	500,000,000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	176,506,163,237	177,394,996,721
1. Tài sản cố định hữu hình	221	176,506,163,237	177,394,996,721
- Nguyên giá	222	223,522,104,164	214,976,102,510
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(47,015,940,927)	(37,581,105,789)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	-	-
- Nguyên giá	228	83,279,000	83,279,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(83,279,000)	(83,279,000)
III. Bất động sản đầu tư	230	6,179,991,458	6,681,841,286
- Nguyên giá	231	12,131,503,074	12,131,503,074
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	(5,951,511,616)	(5,449,661,788)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	881,901,588	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	881,901,588	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	183,510,000	515,750,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	332,240,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	183,510,000	183,510,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	1,234,874,158	733,105,667
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1,234,874,158	733,105,667
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
5. Lợi thế thương mại	269	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	195,469,169,191	196,215,493,245
NGUỒN VỐN			
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	113,482,764,421	114,308,642,529
I. Nợ ngắn hạn	310	16,730,701,767	17,002,752,736
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	2,224,387,112	3,962,171,464
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	203,589,801	292,019,165
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	434,457,279	1,152,599,503
4. Phải trả người lao động	314	2,101,493,656	1,123,814,185
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	393,896,335	1,209,305,352
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	671,797,101	1,383,082,584
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	9,831,948,000	7,914,428,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	930,000,000	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	(60,867,517)	(34,667,517)
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II. Nợ dài hạn	330	96,752,062,654	97,305,889,793
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-

2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	764,325,000	74,325,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	95,987,737,654	97,231,564,793
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	81,986,404,770	81,906,850,716
I. Vốn chủ sở hữu	410	81,986,404,770	81,906,850,716
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	93,074,150,000	93,074,150,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	1,526,847,724	1,526,847,724
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(12,614,592,954)	(12,694,147,008)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(12,772,353,461)	(12,870,866,400)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	157,760,507	176,719,392
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	195,469,169,191	196,215,493,245

3.2. Báo cáo kết quả kinh doanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

DVT: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	82834084858	67805321653
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	82834084858	67805321653
4. Giá vốn hàng bán	11	68366737087	59172379482
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	14467347771	8632942171
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	637583538	137687374
7. Chi phí tài chính	22	7621766609	9117811377
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	7621766609	9117811377
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24	0	0
9. Chi phí bán hàng	25	914480749	867587719
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8534500585	6407693809
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30	-1965816634	-7622463360
12. Thu nhập khác	31	2079812040	135327530
13. Chi phí khác	32	34441352	125656737
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	2045370688	9670793
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	79554054	-7612792567

16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	0	0
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	79554054	-7612792567
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	9	-818
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	0	0

3.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp) Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT: VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	79554054	-7612792567
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	9936684966	9952906663
- Các khoản dự phòng	03	945080000	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	0	-124962
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-637583538	-137111643
- Chi phí lãi vay	06	7621766609	9117811377
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	17945502091	11320688868
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	-27789196	-361744537
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	500906148	-372594935
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	-2459325897	-461758116
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-484531003	1069474757
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14	-7565811681	-8502488133
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	0	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	142320000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-26200000	-163800000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7882750462	2670097904
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-9427903242	-12348574773
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	250000000	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	835622400	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	134201138	137111643
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-8208079704	-12211463130
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	1917520000	24515931139
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-1243827139	-15293816523

5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cô tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	673692861	9222114616
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	348363619	-319250610
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2848401358	3167527006
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	124962
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3196764977	2848401358

3.4. Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Đắc Lắc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Khách sạn, nhà hàng, tham quan du lịch, lữ hành.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, ăn uống;
- Dịch vụ tắm quất, xông hơi, xoa bóp;
- Kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí, công viên nước;
- Hướng dẫn, kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa;
- Mua bán hàng hóa công nghệ thực phẩm (rượu, bia, nước giải khát, bánh kẹo, hàng hóa mỹ nghệ), cà phê, nông sản, hàng hải sản đông lạnh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc công ty

Công ty có 05 đơn vị trực thuộc (hạch toán phụ thuộc):

- Chi nhánh Khách sạn Sài Gòn – Ban Mê;
Địa chỉ: Số 01-03 Phan Chu Trinh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắc Lắc.
- Khách sạn Cao Nguyên;
Địa chỉ: Số 65 Phan Chu Trinh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắc Lắc.
- Khách sạn Thành Công;
Địa chỉ: Số 51 Lý Thường Kiệt, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắc Lắc.
- Khu du lịch Hồ Lắk;
Địa chỉ: Số 30 Âu Cơ, thị trấn Liên Sơn, huyện Lắk, tỉnh Đắc Lắc.
- Nhà hàng Thăng Lợi – Công viên nước;
Địa chỉ: Số 11 Nguyễn Chí Thanh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắc Lắc.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 239 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 248 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu

đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu;
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác (hoặc thuyết minh theo chế độ tài chính hiện hành như TT 228).

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 -20 năm
Máy móc và thiết bị	06 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 -10 năm

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
Vườn cây lâu năm	06 năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/Tỷ lệ khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản cố định

Số năm/Tỷ lệ

Nhà cửa vật kiến trúc

14 - 30 năm

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

Giá vốn của hoạt động bất động sản đầu tư gồm có chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT...

14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay

chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 22%.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc cho giai đoạn từ ngày và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	541.298.544	432.607.607
Tiền gửi ngân hàng (*)	2.645.402.706	2.406.505.886
Tiền đang chuyển	10.063.727	9.287.865
Cộng	<u>3.196.764.977</u>	<u>2.848.401.358</u>

(*) Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng phù hợp với sổ phụ ngân hàng. Chi tiết như sau:

STT	Ngân hàng	Số cuối năm		Số đầu năm	
		USD	VNĐ	USD	VNĐ
1	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tp Buôn Ma Thuột	-	122.906.911	-	52.959.359

2	Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Đắk Lắk	-	103.028.931	-	323.648.479
3	Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Đắk Lắk	-	-	-	7.556.674
4	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Đắk Lắk	-	1.521.020.173	-	1.816.149.827
5	Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Đắk Lắk	-	510.764.827	-	28.900.399
6	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đắk Lắk	-	347.851.387	-	137.490.591
		1,873.32	39.830.477	1,873.32	39.800.557
	Cộng	1,873.32	2.645.402.706	1,873.32	2.406.505.886

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	300.000.000	550.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam CN. Đắk Lắk	-	250.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT CN. Buôn Ma Thuột	300.000.000	300.000.000
Cộng	300.000.000	550.000.000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu của các bên liên quan	2.135.873.891	3.420.069.147
- Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn	29.380.000	549.150.002
Phải thu của các cá nhân, tổ chức khác	1.249.212.710	237.423.009
- Công ty TNHH Sensu	918.079.828	966.498.747
- Công ty TNHH TM và DL ANEX Việt Nam	206.273.000	48.684.600
- Công ty TNHH Du lịch Châu Á Việt Nam	199.390.000	227.540.000
- Các đối tượng khác	2.031.963.773	1.865.618.807
Cộng	3.385.086.601	3.657.492.156

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Dự phòng	Số đầu năm	Dự phòng
Trả trước cho cá nhân, tổ chức khác	1.106.131.299	(15.080.000)	684.849.214	-
- Công ty CP SX TM Lý Bảo Minh	335.446.327	-	335.446.327	-
- Công ty TNHH SX TM Bắc Quang	292.110.720	-	292.110.720	-
- Công ty Cổ phần Sabaco Tây Nguyên	273.219.737	-	5.595.167	-
- Công ty TNHH Kiến Trúc và Xây dựng Việt Mỹ Hưng	143.920.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	61.434.515	(15.080.000)	51.697.000	-
Cộng	1.106.131.299	(15.080.000)	684.849.214	-

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức khác	657.203.459	-	114.402.931	-
- Tạm ứng	523.519.769	-	647.241.473	-

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	100.546.000	-	174.950.000	-
- Phải thu BHXH tiền ốm đau thai sản	30.320.722	-	83.079.297	-
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.816.968	-	2.015.434	-
- Tiền cổ phần bán cho lao động nghèo	-	-	29.308.200	-
Cộng	657.203.459	-	114.402.931	-

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	585.174.042	-	460.509.888	-
Công cụ, dụng cụ	64.210.555	-	66.105.810	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hóa	696.603.429	-	1.320.278.476	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	1.345.988.026	-	1.846.894.174	-

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	6.634.388	23.871.876
Cộng	6.634.388	23.871.876

Tình hình biến động như sau:

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	23.871.876	-
- Phát sinh trong năm	43.738.938	66.293.182
- Phân bổ trong năm	(60.976.426)	(42.421.306)
Số cuối năm	6.634.388	23.871.876

7b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.234.874.158	618.773.088
- Chi phí chứng nhận ISO	-	23.837.625
- Chi phí chờ phân bổ khác	-	90.494.954
Cộng	1.234.874.158	733.105.667

Tình hình biến động như sau:

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	733.105.667	1.826.452.300
- Phát sinh trong năm	1.297.851.426	1.054.342.640
- Phân bổ trong năm	(796.082.935)	(2.147.689.273)
Số cuối năm	1.234.874.158	733.105.667

8. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các tổ chức khác</i>	<i>500.000.000</i>	-	-	-
Cầm cố, ký cược, ký quỹ dài hạn	500.000.000	-	-	-
Cộng	500.000.000	-	-	-

9. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Vườn cây lâu năm	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	165.085.429.744	47.362.428.827	1.276.408.725	1.251.835.214	214.976.102.510
2. Tăng trong năm	8.515.036.654	30.965.000	-	-	8.546.001.654
<i>Tăng do mua mới</i>	8.515.036.654	30.965.000	-	-	8.546.001.654
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
4. Số cuối năm	173.600.466.398	47.393.393.827	1.276.408.725	1.251.835.214	223.522.104.164
<i>Trong đó:</i>					
<i>Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng</i>	859.924.451	2.167.899.280	1.276.408.725	1.107.481.900	5.411.714.356
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	21.348.347.605	13.886.875.532	1.276.408.725	1.069.473.927	37.581.105.789
2. Tăng trong năm	4.910.212.615	4.442.466.496	-	82.156.027	9.434.835.138
- <i>Khấu hao trong năm</i>	4.910.212.615	4.442.466.496	-	82.156.027	9.434.835.138
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
4. Số cuối năm	26.258.560.220	18.329.342.028	1.276.408.725	1.151.629.954	47.015.940.927
III. Giá trị còn lại					
1. <i>Tại ngày đầu năm</i>	143.737.082.139	33.475.553.295	-	182.361.287	177.394.996.721
2. <i>Tại ngày cuối năm</i>	147.341.906.178	29.064.051.799	-	100.205.260	176.506.163.237

Trong đó: Giá trị còn lại của tài sản thế chấp tại ngày 31/12/2015 là 176.125.234.450 đồng (Chi tiết xem thuyết minh mục V5.19b).

10. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính và Phần mềm Website phòng Sale	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số đầu năm	83.279.000	83.279.000
2. Tăng trong năm	-	-
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số cuối năm	83.279.000	83.279.000
<i>Trong đó:</i>		
<i>Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng</i>	83.279.000	83.279.000
II. Giá trị hao mòn		
1. Số đầu năm	83.279.000	83.279.000
2. Tăng trong năm	-	-
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số cuối năm	83.279.000	83.279.000
III. Giá trị còn lại		
1. <i>Tại ngày đầu năm</i>	-	-
2. <i>Tại ngày cuối năm</i>	-	-

11. Bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số đầu năm	12.131.503.074	12.131.503.074
2. Tăng trong năm	-	-
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số cuối năm	12.131.503.074	12.131.503.074
II. Giá trị hao mòn		
1. Số đầu năm	5.449.661.788	5.449.661.788
2. Tăng trong năm	501.849.828	501.849.828
- Khấu hao trong năm	501.849.828	501.849.828
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số cuối năm	5.951.511.616	5.951.511.616
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	6.681.841.286	6.681.841.286
2. Tại ngày cuối năm	6.179.991.458	6.179.991.458

Bất động sản đầu tư gồm:

- Toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc tại khu du lịch Hồ Lắk thuộc Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lak cho Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Thái Hùng Ban Mê thuê theo Hợp đồng số 01/HĐKT ngày 18/07/2013 với thời hạn thuê 08 năm kể từ ngày 18/07/2013.
- Toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc khách sạn Thành Công thuộc Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lak cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khách sạn Toàn Lâm thuê theo Hợp đồng số 01/HĐKT ngày 28/11/2012 với thời hạn thuê 05 năm kể từ ngày 28/11/2012.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Toàn bộ là chi phí xây dựng, sửa chữa các hạng mục của khách sạn Sài Gòn Ban Mê.

13. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	183.510.000	-	-	183.510.000	-	-
Công ty CP Thương mại Sabeco Tây Nguyên ^(*)	183.510.000	-	-	183.510.000	-	-
Cộng	183.510.000	-	-	183.510.000	-	-

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000514616 ngày 02 tháng 02 năm 2016 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Thương mại Sabeco Tây Nguyên với số tiền 183.510.000 VND (số lượng cổ phiếu 18.351, mệnh giá 10.000đ/cổ phần), tương đương 0,46% vốn điều lệ. Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch.

14. Phải trả người bán ngắn hạn/dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các nhà cung cấp khác		
- Công ty TNHH MTV Tân Hoàn Mỹ	142.748.708	-
- Lê Thị Kim Chi	178.951.500	130.044.500
- Nguyễn Thị Kim Hiền	164.458.600	93.159.300
- Các nhà cung cấp khác	1.738.228.304	3.738.967.664
Cộng	2.224.387.112	3.962.171.464

15. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các nhà cung cấp khác</i>		
- Công ty TNHH Du Lịch TNT	28.880.000	-
- Công ty TNHH Phát Thành Giang	20.020.000	-
- Công ty TNHH Tân Thuận	15.800.000	15.800.000
- Các nhà cung cấp khác	138.889.801	276.219.165
Cộng	<u>203.589.801</u>	<u>292.019.165</u>

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT	195.632.649	4.333.399.351	4.103.170.660	425.861.340
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(2.264) ^(*)	2.264	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	4.184.623	31.495.608	35.680.231	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	951.766.249	2.261.119.932	3.212.886.181	-
Các loại thuế khác	993.938	67.927.934	60.325.933	8.595.939
Cộng	<u>1.152.575.195</u>	<u>6.693.945.089</u>	<u>7.412.063.005</u>	<u>434.457.279</u>

() Số liệu được trình bày tại mục Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước trên bảng Cân đối kế toán.*

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	79.554.054	(7.612.792.567)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	190.112.003	220.133.931
+ Chi phí phạt do vi phạm	1.500.000	84.800.000
+ Chi thù lao HĐQT và BKS không chuyên trách	188.612.003	135.333.931
- Các khoản điều chỉnh giảm	64.516.800	66.572.962
+ Cổ tức được chia	64.516.800	66.448.000
+ Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái tiền gửi cuối năm	-	124.962
Thu nhập chịu thuế	205.149.257	(7.459.231.598)
Lỗi các năm trước được chuyển	205.149.257	-
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	<u>-</u>	<u>-</u>

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí lãi vay phải trả	393.896.335	979.105.352
- Chi phí phải trả khác	-	230.200.000
Cộng	393.896.335	1.209.305.352

18. Phải trả ngắn hạn/ dài hạn khác**18a. Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	362.690.139	280.420.510
- Tổng Công ty Du lịch Bến Thành - Phụ cấp HĐQT	14.351.629	56.896.526
- Phụ cấp HĐQT và BKS - Đối tượng khác	348.338.510	223.523.984
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	309.106.962	1.102.662.074
- Kinh phí công đoàn	191.438.187	191.359.989
- Bảo hiểm y tế	-	152.161.504
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	10.481.932
- Phải trả về cổ phần hóa	-	29.308.200
- Các đối tượng khác	117.668.775	719.350.449
Cộng	671.797.101	1.383.082.584

18b. Phải trả dài hạn khác

Là khoản ký quỹ, ký cược có thời gian trên 12 tháng.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các cá nhân và tổ chức khác	764.325.000	74.325.000
- Công ty TNHH TMDV và Du lịch Thái Hùng Ban Mê	300.000.000	-
- Lê Xuân Lan	300.000.000	-
- Đỗ Xuân Nam	60.000.000	-
- Nguyễn Thị Phúc	30.000.000	-
- Các đối tượng khác	74.325.000	74.325.000
Cộng	764.325.000	74.325.000

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/ dài hạn**19a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	9.831.948.000	-	7.914.428.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b)	9.831.948.000	-	7.914.428.000	-
Cộng	9.831.948.000	-	7.914.428.000	-

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay dài hạn đến hạn trả	7.914.428.000	-	9.807.948.000	(7.890.428.000)	9.831.948.000
Cộng	7.914.428.000		9.807.948.000	(7.890.428.000)	9.831.948.000

19b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	95.987.737.654	95.987.737.654	97.231.564.793	97.231.564.793
Vay dài hạn ngân hàng	95.987.737.654	95.987.737.654	97.231.564.793	97.231.564.793
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đắk Lắk ⁽¹⁾	85.151.878.177	85.151.878.177	84.699.878.177	84.699.878.177
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ⁽²⁾	10.835.859.477	10.835.859.477	12.531.686.616	12.531.686.616
Cộng	95.987.737.654	95.987.737.654	97.231.564.793	97.231.564.793

(1) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk theo Hợp đồng tín dụng dự án đầu tư phát triển số 68/09/NH/SGBM/NHNT ngày 12/10/2009 và Phụ lục hợp đồng tín dụng số 020715/SGBM/PLHĐ ngày 02/07/2015. Cụ thể:

- Mục đích vay vốn: Đầu tư xây dựng dự án Khách sạn Sài Gòn Ban Mê.
- Hạn mức vốn vay: 90.000.000.000 đồng.
- Thời hạn vay 140 tháng (ân hạn 20 tháng).
- Lãi suất cho vay: 10%/năm tại thời điểm ký hợp đồng và thay đổi theo Thông báo của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Đắk Lắk. Lãi suất trong năm áp dụng 7%/năm.

- Tài sản thế chấp:

+ Quyền sử dụng đất thuê tại Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (thuộc quyền sử dụng của Công ty) và toàn bộ được hình thành từ vốn vay dự án Khách sạn Sài Gòn Ban Mê theo Hợp đồng thế chấp số 68/09/NH/SGBM/HĐTC.1 ngày 12/10/2009 (Chi tiết xem thuyết minh mục V5.9).

+ Quyền sử dụng đất thuê tại Phường Tân An, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (thuộc quyền sử dụng của Công ty) và tài sản trên đất theo Hợp đồng thế chấp số 68/09/NH/SGBM/HĐTC.2 ngày 12/10/2009 (Chi tiết xem thuyết minh mục V5.9).

(2) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Đắk Lắk theo Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 0212/2014/HĐTTDH-DN ngày 28/04/2014 và Phụ lục hợp đồng tín dụng số 0212/2014/HĐTDTDH-DN/HUNN 05 ngày 13/07/2015. Cụ thể:

- Mục đích vay vốn: Bổ đắp chi phí xây dựng dự án khách sạn Sài Gòn Ban Mê và/hoặc được quy định cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ.

- Hạn mức vốn vay: 16.000.000.000 đồng.

- Thời hạn vay: 84 tháng.

- Lãi suất cho vay: 8,05%/năm tại thời điểm ký hợp đồng và thay đổi 03 tháng/lần theo Thông báo của Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh Chi nhánh Đắk Lắk. Lãi suất trong năm áp dụng 8%/năm.

- Tài sản thế chấp: Tài sản gắn liền với đất thuê tại Phường Thắng Lợi, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 925390 do UBND Tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 26/03/2014 (Chi tiết xem thuyết minh mục V5.9).

20. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Trích trước chi phí sửa chữa định kỳ	930.000.000	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-
Cộng	930.000.000	-

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Số trích trong năm	Số đã chi trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	(88.290.060)	-	(26.200.000)	(114.490.060)
Quỹ phúc lợi	53.622.543	-	-	53.622.543
Cộng	(34.667.517)	-	(26.200.000)	(60.867.517)

22. Vốn chủ sở hữu

22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết xem Phụ lục 01.

22b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền
- Vốn góp của Nhà nước (Tổng Cty Đầu tư và Kinh doanh vốn NN)	28,86%	26.862.520.000	28,86%	26.862.520.000
- Tổng Công ty Bến Thành	7,96%	7.408.560.000	7,96%	7.408.560.000
- Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn	50,81%	47.294.010.000	50,81%	47.294.010.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	12,37%	11.509.060.000	12,37%	11.509.060.000
Cộng		93.074.150.000		93.074.150.000

22c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	93.074.150.000	93.074.150.000
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

22d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.307.415	9.307.415
- Cổ phiếu thường	9.307.415	9.307.415
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.307.415	9.307.415
- Cổ phiếu thường	9.307.415	9.307.415
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

22e. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

22f. Lợi nhuận chưa phân phối

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(12.694.147.008)	(4.486.449.787)
- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	79.554.054	(7.612.792.567)
- Phân phối lợi nhuận năm 2012	-	(594.904.654)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	(211.910.170)

+ Trích quỹ dự phòng tài chính	-	(292.175.840)
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(90.818.644)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(12.614.592.954)	(12.694.147.008)
--	-------------------------	-------------------------

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa	15.624.257.971	12.350.400.532
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	67.209.826.887	55.454.921.121
+ Tham quan hướng dẫn du lịch	7.738.157.722	6.468.497.529
+ Vận chuyển du lịch	1.386.069.133	1.678.426.005
+ Phòng ngủ	17.830.615.171	13.900.380.954
+ Hàng ăn, giải khát	32.194.938.394	28.012.058.416
+ Phí dịch vụ	1.059.311.550	827.541.634
+ Mặt bằng	3.745.356.867	2.962.525.759
+ Các dịch vụ khác	3.255.378.050	1.605.490.824
Cộng	82.834.084.858	67.805.321.653

2. Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa đã bán	14.180.349.065	10.928.135.758
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	54.186.388.022	48.244.243.724
+ Tham quan hướng dẫn du lịch	6.535.445.812	5.449.347.052
+ Vận chuyển du lịch	1.055.697.956	1.327.608.066
+ Phòng ngủ	11.733.965.641	10.357.849.899
+ Hàng ăn, giải khát	31.024.557.925	28.476.915.847
+ Mặt bằng	1.736.429.514	1.526.878.006
+ Các dịch vụ khác	2.100.291.174	1.105.644.854
Cộng	68.366.737.087	59.172.379.482

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi từ chuyển nhượng cổ phiếu	503.382.400	-
- Lãi tiền gửi ngân hàng	69.684.338	70.663.643
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	64.516.800	66.448.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	575.731
Cộng	637.583.538	137.687.374

4. Chi phí tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	7.621.766.609	9.117.811.377
Cộng	7.621.766.609	9.117.811.377

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	847.319.612	785.787.379
- Chi phí công cụ dụng cụ	7.779.132	-
- Chi phí khấu hao	-	7.779.155
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.382.005	74.021.185
Cộng	914.480.749	867.587.719

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	2.844.225.185	2.373.576.276

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí đồ dùng văn phòng	48.744.765	99.831.411
- Chi phí khấu hao TSCĐ	237.747.166	290.024.194
- Thuế, phí và lệ phí	2.449.761.783	1.314.885.025
- Chi phí dự phòng	15.080.000	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.326.875.097	855.151.033
- Chi phí bằng tiền khác	1.612.066.589	1.474.225.870
Cộng	<u>8.534.500.585</u>	<u>6.407.693.809</u>

7. Thu nhập khác

Chi tiết gồm:	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Điều chỉnh tiền thuê đất còn thừa các năm trước	951.766.249	-
- Thu giảm lãi vay năm 2014 của ngân hàng	807.848.799	-
- Thu tiền hỗ trợ	19.489.500	38.331.476
- Thu nhập khác	300.707.492	96.996.054
Cộng	<u>2.079.812.040</u>	<u>135.327.530</u>
	<u>135.327.530</u>	

8. Chi phí khác

Chi tiết gồm:	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Các khoản chi hỗ trợ, phạt thuế	1.500.000	84.800.000
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	-	30.220.724
- Chi phí khác	32.941.352	10.636.013
Cộng	<u>34.441.352</u>	<u>125.656.737</u>
	<u>125.656.737</u>	

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chi tiết gồm:	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	79.554.054	(7.612.792.567)
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	79.554.054	(7.612.792.567)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	9.307.415	9.307.415
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	<u>9</u>	<u>(818)</u>
	<u>(818)</u>	

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nhân công	15.802.875.875	14.381.680.035
- Chi phí nguyên vật liệu	17.687.110.246	15.095.161.557
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.936.684.966	9.952.906.663
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.288.072.131	9.012.795.145
- Chi phí bằng tiền khác	8.920.626.138	7.171.744.242
Cộng	<u>63.635.369.356</u>	<u>55.614.287.642</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt^():*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lương, thưởng	870.486.123	593.100.261
- Thù lao	284.516.408	135.333.931
Cộng	<u>1.155.002.531</u>	<u>728.434.192</u>

() Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Điều hành, Ban Kiểm Soát.*

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác với Công ty chỉ có Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn là công ty mẹ, chiếm 50,81% vốn điều lệ.

<u>Bên liên quan khác</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Bến Thành	Cổ đông góp vốn (7,96%)
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn	Công ty mẹ (50,81%)

Giao dịch với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
- Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn	1.373.605.701	1.926.946.493
<i>Vay và thanh toán các khoản vay</i>		
- Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn		
+ <i>Vay ngắn hạn</i>	-	-
+ <i>Thanh toán tiền vay</i>	-	10.000.000.000
+ <i>Lãi vay đã trả</i>	-	823.635.645
+ <i>Lãi vay phát sinh trong năm</i>	-	680.000.000

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Báo cáo bộ phận

Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- Bán hàng hóa
- Cung cấp dịch vụ

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

- *Năm nay*

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Bán hàng hóa</u>	<u>Cung cấp dịch vụ</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.624.257.971	67.209.826.887	82.834.084.858
Giá vốn hàng bán	14.180.349.065	54.186.388.022	68.366.737.087
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.443.908.906	13.023.438.865	14.467.347.771

- Năm trước

Chỉ tiêu	Bán hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.350.400.532	55.454.921.121	67.805.321.653
Giá vốn hàng bán	10.928.135.758	48.244.243.724	59.172.379.482
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.422.264.774	7.210.677.397	8.632.942.171

Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, toàn bộ hoạt động của Công ty là toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Số liệu so sánh

3a. Áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh cũng như điều chỉnh hồi tố doanh thu đã ghi nhận đối với số tiền thu trước của khách hàng theo tiến độ của các công trình chưa hoàn thành trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực và doanh thu đối với khoản cổ tức, lợi nhuận được chia đã sử dụng để đánh giá lại giá trị khoản đầu tư khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

	Số báo cáo tài chính năm trước	Số đầu năm nay trình bày lại	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán			
- Phải thu ngắn hạn khác	114.402.931	936.594.404	(822.191.473)
- Tài sản ngắn hạn khác	822.191.473	-	822.191.473
- Quỹ đầu tư phát triển	422.956.557	1.526.847.724	(1.103.891.167)
- Quỹ dự phòng tài chính	1.103.891.167	-	1.103.891.167

4. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Công ty không có bất kỳ sự kiện nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày phát hành báo cáo này.

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trên đây là bản Báo cáo thường niên năm 2015 được lập bởi Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk,

Buôn Ma Thuột, ngày 11 tháng 04 năm 2016
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮKLẮK
TỔNG GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

TRƯỜNG ĐỨC HÙNG